

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2



VNECO2

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

Báo cáo bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nghệ An, tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2021 TẠI NGÀY 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	100		27.053.342.599	39.893.301.529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.367.311	184.851.965
1. Tiền	111	V.1	41.367.311	184.851.965
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.766.247.619	4.890.958.870
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		7.018.159.356	7.018.159.356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.251.911.737)	(2.127.200.486)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	11.544.086.612	26.067.020.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.424.617.457	23.767.253.267
2. Trả trước cho người bán	132		399.594.319	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.775.024.857	3.354.916.806
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.055.150.021)	(1.055.150.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	9.645.375.906	8.701.303.976
1. Hàng tồn kho	141		9.645.375.906	8.701.303.976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.265.151	49.166.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.265.151	49.166.666
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. Tài Sản Dài Hạn	200		6.527.027.262	6.676.078.850
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.5	5.938.719.734	6.083.232.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.813.469.734	2.957.982.910
- Nguyên giá	222		8.459.595.496	8.459.595.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.646.125.762)	(5.501.612.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.125.250.000	3.125.250.000
- Nguyên giá	228		3.125.250.000	3.125.250.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		562.871.134	562.871.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		562.871.134	562.871.134
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			25.436.394	25.436.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.563.606)	(4.563.606)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			4.538.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7		4.538.412
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		33.580.369.861	46.569.380.379

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		9.389.642.449	22.961.563.748
I. Nợ ngắn hạn	310		9.239.642.449	22.811.563.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	600.854.158	3.755.068.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.335.879.163	1.455.970.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	488.265.351	132.983.664
4. Phải trả người lao động	314		1.044.436.800	581.549.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	181.871.823	181.871.823
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	280.000.000	460.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	579.569.765	534.143.679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	4.667.576.183	15.643.747.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.189.206	66.229.206
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	150.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		150.000.000	150.000.000
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		24.190.727.412	23.607.816.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	24.190.727.412	23.607.816.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(475.357.950)	(475.357.950)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.392.379.071	1.809.468.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1.809.468.290	435.386.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		582.910.781	1.374.081.525
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		33.580.369.861	46.569.380.379

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

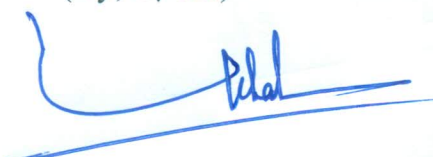
BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

T T	Chỉ tiêu	M S	TM	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.309.940.256	3.044.536.397	2.309.940.256	3.044.536.397
2	Các khoản giảm trừ dt	02					
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dv (10=01-02)	10	VI.2	2.309.940.256	3.044.536.397	2.309.940.256	3.044.536.397
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.071.112.301	2.522.106.505	2.071.112.301	2.522.106.505
5	Lợi nhuận gộp về B.hàng và cung cấp dv (20=10-11)	20		238.827.955	522.429.892	238.827.955	522.429.892
6	Doanh thu h.động tài chính	21	VI.4	247.268	14.571.790	247.268	14.571.790
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	(797.154.627)	51.327.000	(797.154.627)	51.327.000
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		76.938.414		76.938.414	
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	307.591.374	426.441.109	307.591.374	426.441.109
10	Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-25-26)	30		728.638.476	59.233.573	728.638.476	59.233.573
11	Thu nhập khác	31					
12	Chi phí khác	32					
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		728.638.476	59.233.573	728.638.476	59.233.573
15	Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	145.727.695	11.846.715	145.727.695	11.846.715
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập dn (60=50-51-52)	60		582.910.781	47.386.858	582.910.781	47.386.858
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	278	23	278	23

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2021 (Dạng đầy đủ)

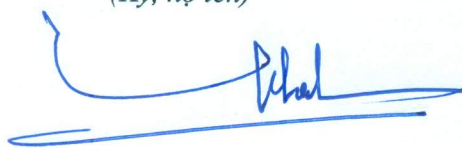
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	17.562.750.139	3.482.363.137
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.279.019.554)	(5.011.438.935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.163.075.295)	(1.620.576.261)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(78.134.122)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	398.288.899	203.877.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	391.629.168	140.615.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.832.439.235	(2.805.159.549)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các ts dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các ts dài hạn khác	22		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.268	14.571.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	247.268	14.571.790
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.703.551.183	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.679.722.340)	
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.976.171.157)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(143.484.654)	(2.790.587.759)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.851.965	5.048.047.674
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	41.367.311	2.257.459.915

Vinh, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



MẠNH XUÂN KỲ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

'Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 08 ngày 16/07/2020. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

'Vốn thực góp tại ngày 31/03/2021 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/03/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá Trị	Tỷ lệ	Giá Trị	Tỷ lệ
VNECO	6.790.756.000	31,45%	6.790.756.000	31,45%
Cổ phiếu quỹ	475.357.950	2,20%	475.357.950	2,20%
Các cổ đông khác	14.322.686.050	66,34%	14.322.686.050	66,34%
Tổng	21.588.800.000	100%	21.588.800.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vlxđ (gạch block; gạch terrazzo,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyên đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kê toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc tế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được yốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
a. Tiền mặt	12.015.771		14.670.722	
b. Tiền gửi ngân hàng	29.351.540		170.181.243	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	29.094.818		170.181.243	
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an				
Các khoản bằng tiền khác				
Tiền gửi tài khoản chứng khoán -FPT	256.722			
Tổng cộng	41.367.311		184.851.965	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				VND
Tại ngày 01/01/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
		7.018.159.356	5.652.400.000	2.126.711.737
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.315.262.400	1.451.843.311
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	1.957.137.600	674.868.426
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619	2.380.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

Tại ngày 31/03/2021	Số cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		7.018.159.356	4.147.200.000	1.251.911.737
Tổng CT CPXD Điện VN	217.040	2.767.105.711	1.666.867.200	1.100.238.511
Tổng CT CPXD Điện VN	322.960	2.632.006.026	2.480.332.800	151.673.226
CT CP Sông Ba	170.000	1.619.047.619		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
a. Phải thu của khách hàng			8.424.617.457	23.767.253.267
- TCT CP xây dựng điện Việt nam			6.448.308.390	21.832.675.130
- Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà				
- Công ty cổ phần xây Điện VNECO4			126.640.869	126.640.869
- Công ty TNHH Yên Lạc			441.496.251	441.496.251
- Ban QLDA Phát Triển Điện Lực- Nghi Xuân			610.430.691	610.430.691
- Đối tượng khác			797.741.256	756.010.326
b. Trả trước cho người bán			399.594.319	
Công ty Dịch Vụ Điện Lực Miền Bắc-CN TCTĐLMB			36.000.000	
Công ty CPXD và TM Phương Hoàng			23.530.998	
Công ty CPXD Điện VNECO3			92.896.789	
Công ty CPXD Điện VNECO4			247.166.532	
Các khoản trả trước khách hàng khác				
c. Các khoản phải thu khác			3.775.024.857	3.354.916.806
- Tạm ứng			3.087.522.471	2.505.408.563
-Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cô tức, lợi nhuận được hưởng				
- Phải thu khác				
- Phải thu khác			687.502.386	849.508.243
d. Dự phòng phải thu khó đòi			(1.055.150.021)	(1.055.150.021)
Tổng cộng phải thu ngắn hạn			11.544.086.612	26.067.020.052
4. Hàng tồn kho			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			416.412.511	1.559.420.296
Công cụ, dụng cụ			209.840.856	209.840.856
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			8.346.152.277	6.259.072.562
Thành phẩm			672.970.262	672.970.262
Cộng giá gốc hàng tồn kho			9.645.375.906	8.701.303.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

				<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng	
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư ngày 01/01/2021	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496	
Mua trong năm	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư ngày 31/03/2021	4.050.274.334	661.511.071	3.747.810.091	8.459.595.496	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư ngày 01/01/2021	3.186.255.040	491.278.116	1.824.079.430	5.501.612.586	
Khấu hao trong kỳ	33.408.832	14.812.500	96.291.844	144.513.176	
Thanh lý, nhượng bán				-	
Giảm khác		-		-	
Số dư ngày 31/03/2021	3.219.663.872	506.090.616	1.920.371.274	5.646.125.762	
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2021	864.019.294	170.232.955	1.923.730.661	2.957.982.910	
Tại ngày 31/03/2021	830.610.462	155.420.455	1.827.438.817	2.813.469.734	
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			Quyền sử dụng đất	Tổng cộng	
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư ngày 01/01/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
Mua trong năm				-	
Số dư ngày 31/03/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư ngày 01/01/2021					
Khấu hao trong năm					
Số dư ngày 31/03/2021			-	-	
<u>Giá trị còn lại</u>					
Số dư ngày 01/01/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
Số dư ngày 31/03/2021			3.125.250.000	3.125.250.000	
7. Chi phí trả trước dài hạn			31/03/2021	01/01/2021	
			VND	VND	
Công cụ dụng Cụ				4.538.412	
Sửa chữa tài sản cố định					
Tổng cộng			-	4.538.412	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

8. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
a. Vay ngắn hạn	4.667.576.183	15.643.747.340		
<i>Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An</i>	4.667.576.183	15.643.747.340		
b Vay dài hạn				
<i>Ngân hàng TMCP VCB Nghệ An</i>				
Tổng cộng	4.667.576.183	15.643.747.340		
9. Phải trả cho người bán	31/03/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
Công ty Cổ Phần Thương Mại HK		1.153.646.183		
Công ty Cổ Phần TVTKTM Kiến Việt	40.000.000	40.000.000		
Công ty CP ĐT Xây lắp điện Hải Phòng	89.309.788	89.309.788		
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu Duy KG	48.012.270	48.012.270		
Công ty TNHH Tôn Thép Việt Nhật		1.137.932.904		
Công ty TNHH xây lắp Xuân Thành	167.089.417	243.628.653		
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Anh Huy	95.134.000	113.989.000		
Công ty CPXD Điện VNECO3		513.247.211		
Công ty CPXD Điện VNECO4		149.953.468		
Khác	161.308.683	265.349.183		
Tổng cộng phải trả cho người bán	600.854.158	3.755.068.660		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		ĐVT: VND		
	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2021
Thuế GTGT đầu ra	77.353.072	215.085.755	237.177.763	55.261.064
Thuê thu nhập doanh ngh	55.630.592	145.727.695		201.358.287
Thuê thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuê nhà đất, tiền thuê đất		231.646.000		231.646.000
Thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Tổng cộng	132.983.664	595.459.450	240.177.763	488.265.351
11. Chi phí phải trả	31/03/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
Trích trước lãi vay				
Trích trước chi phí các công trình	181.871.823	181.871.823		
Tổng cộng chi phí phải trả	181.871.823	181.871.823		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo*

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả phải nộp khác - BH chế độ+CDCS	271.300	271.300
Kinh phí công đoàn	14.767.990	17.417.431
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	56.567.827	
Các khoản khác		
Doanh thu chưa thực hiện	280.000.000	460.000.000
Phải trả, phải nộp khác	507.962.648	516.454.948
Tổng cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	859.569.765	994.143.679

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2020	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2021	21.588.800.000	(475.357.950)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	684.906.291	435.386.765	22.233.735.106
Lợi nhuận tăng trong năm		1.374.081.525	1.374.081.525
Phân Phối lợi nhuận			
Trả cổ tức			
Số dư tại ngày 01/01/2021	684.906.291	1.809.468.290	23.607.816.631
Lợi nhuận tăng trong kỳ		582.910.781	582.910.781
Điều chỉnh theo QĐ thuế			
Số dư tại ngày 31/03/2021	684.906.291	2.392.379.071	24.190.727.412

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
Tỷ lệ	VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	31,45%	6.790.756.000
Cổ phiếu quỹ	2,82%	608.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65,73%	14.190.044.000
Cộng	100,00%	21.588.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

c. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880		
- Cổ phiếu thường	2.158.880	2.158.880		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800		
- Cổ phiếu thường	60.800	60.800		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080		
- Cổ phiếu thường	2.098.080	2.098.080		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây lắp	2.084.940.256	2.819.536.397	2.084.940.256	2.819.536.397
Doanh thu BH&CCDV				
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
Tổng cộng	2.309.940.256	3.044.536.397	2.309.940.256	3.044.536.397
2. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu xây lắp	2.084.940.256	2.819.536.397	2.084.940.256	2.819.536.397
Doanh thu BH&CCDV				
Doanh thu cho thuê MB	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
Tổng cộng	2.309.940.256	3.044.536.397	2.309.940.256	3.044.536.397
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn xây lắp	1.981.831.638	2.448.287.079	1.981.831.638	2.448.287.079
Giá vốn BH&CCDV				
Giá vốn cho thuê MB	89.280.663	73.819.426	89.280.663	73.819.426
Tổng cộng	2.071.112.301	2.522.106.505	2.071.112.301	2.522.106.505
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi và khác	247.268	14.571.790	247.268	14.571.790
Cổ tức lợi nhuận được chia				
Tổng cộng	247.268	14.571.790	247.268	14.571.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

5. Chi phí tài chính	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	76.938.414		76.938.414	
Chi phí tài chính khác				
Chi phí HĐ chứng khoán	(874.093.041)	51.327.000	(874.093.041)	51.327.000
Tổng cộng	(797.154.627)	51.327.000	(797.154.627)	51.327.000
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
CP lương nhân viên qly	177.280.996	248.587.903	177.280.996	248.587.903
CP khấu hao TSCĐ	50.851.704	50.851.703	50.851.704	50.851.703
CP thuê đất, phí khác	15.206.870	21.171.665	15.206.870	21.171.665
CP băng tiền khác	64.251.804	105.829.838	64.251.804	105.829.838
Tổng cộng	307.591.374	426.441.109	307.591.374	426.441.109
7. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận trước thuế	728.638.476	59.233.573	728.638.476	59.233.573
Thu nhập từ cổ tức				
Chi phí bù trừ quý trước				
Thu nhập chịu thuế	728.638.476	59.233.573	728.638.476	59.233.573
Thuế suất	20%	20%	20,0%	20%
Thuế TNDN	145.727.695	40.815.282	145.727.695	40.815.282
Chi phí thuế TNDN	145.727.695	40.815.282	145.727.695	40.815.282
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
LN tính lãi cơ bản trên cp	582.910.781	18.418.291	582.910.781	18.418.291
Quỹ khen thưởng phúc lợi				
LN tính lãi cơ bản trên cp	582.910.781	18.418.291	582.910.781	18.418.291
Số cổ phiếu lưu hành bq	2.098.080	2.098.080	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên CP	278	9	278	9
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo véu tố	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	VND	VND	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhiên, vật liệu	655.860.513	952.608.016	655.860.513	952.608.016
Chi phí nhân công	478.979.455	963.560.328	478.979.455	963.560.328
Chi phí máy thi công		110.020.300		110.020.300
Chi phí chung+B phụ	936.272.333	495.917.861	936.272.333	495.917.861
Tổng cộng	2.071.112.301	2.522.106.505	2.071.112.301	2.522.106.505

